

Biểu mẫu 10

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT Ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6
TRƯỜNG THCS LAM SƠN****THÔNG BÁO**

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2034	524	434	559	517
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1980 97,34%	512 97,71	430 99,08	530 94,81	508 98,26
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	49 2,41%	11 2,1	4 0,92	25 4,47	9 1,74
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	5 0,24%	1 0,1	0	4 0,72	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	2034	524	434	559	517
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1103 54,23%	308 58,78	275 63,36	253 45,26	267 51,64
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	671 33%	164 31,3	129 29,72	208 37,21	170 32,88
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	248 12,2%	50 9,54	29 6,68	89 15,92	80 15,47
4	Yếu	04	02	01	01	0



	(tỷ lệ so với tổng số)	0,2	0,38	0,23	0,23	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	06 1,07	0	0	06 1,07	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2034	524	434	559	517
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2022 99,41	522 99,62	433 99,77	550 98,39	517 100
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	741 36,43	108 20,61	113 26,04	253 45,26	267 51,64
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	740 36,38	200 38,17	162 37,33	208 37,21	170 32,88
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	06 0,3	02 0,4	01 0,2	03 0,5	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	10 0,5	02 0,4	0	08 1,4	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	21/17 1,03/0,84	03/01 0,57/0,19	04/06 0,92/1,38	08/04 1,43/0,71	06/06 1,16/1,16
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	16 0,69	04 0,76	03 0,69	08 1,43	01 0,19
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện					42
2	Cấp tỉnh/thành phố					21
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	517	0	0	0	517
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	517	0	0	0	517

1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	267 51,64	0	0	0	267 51,64
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	170 32,88	0	0	0	170 32,88
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	80 15,47	0	0	0	80 15,47
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1082/952	270/254	235/199	299/260	278/239
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	199	43	42	63	51

Quận 6, ngày 03 tháng 7 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Trần Đặng Trung Hiếu

